Signature Not Verified
Được ký bởi ĐẶNG VĂN PHÚC
Ngày ký: 20.03.2014 08:29

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.4

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Được kiểm toán bởi:

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
Địa chỉ: Số 29, Biệt thự 2-KĐT Linh Đàm-Hoàng Mai - Hà Nội
Điện thoại: (04) 3767 0720 Fax: (04) 3767 0721
Hà Nội, tháng 03 năm 2014

NỘI DUNG Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
Báo cáo Kiểm toán	5 - 6
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 25
Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần LILAMA 45.4 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty cổ phần LILAMA 45.4 là Công ty cổ phần, tiền thân là Công ty lắp máy và xây dựng 45-4, là Đơn vị hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty lắp máy Việt Nam. Công ty hoạt động theo giấy đăng ký kinh doanh số 4703000330 ngày 14/8/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 15/9/2009 với số đăng ký kinh doanh là 3600255703 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Khảo sát, tư vấn xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp (trừ tư vấn thiết kế xây dựng);
- Tư vấn, thiết kế công nghệ các dây chuyền sản xuất: Vật liệu xây dựng, giấy, chế biến lương thực và thực phẩm; Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà;
- Mua bán, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, thiết bị đơn lẻ, thiết bị đồng bộ, dây chuyền công nghệ;
- Mua bán lắp đặt bảo trì thang máy;
- Chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực, thiết bị lò hơi trung cao áp, bồn bể chứa các loại dung dịch lỏng;
- Chế tạo và lắp đặt hệ thống đường ống hạ áp, trung áp, cao áp (dẫn nước, dẫn dầu, dẫn khí);
- Xây dựng, lắp đặt công trình công nghiệp, dây chuyền công nghệ máy móc, đường dây tải điện, trạm biến áp cao thế, trung thế, hạ thế;
- Sản xuất, mua bán hàng kim khí, sắt thép, vật liệu điện, máy móc thiết bị, phụ tùng cơ khí;
- Mua bán phế liệu (trừ các chất thải nguy hại quy định tại Quyết định số 23/2006/QĐ - BTNMT ngày 26/12/2006 của Bộ Tài Nguyên và Môi Trường);
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa./.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Xa lộ Hà Nội, Phường Bình Đa, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 4.000.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Vốn góp nhà nước - Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	2.067.346	20.673.460.000	51,68 %
Vốn góp của cổ đông khác	1.932.654	19.326.540.000	48,32 %
	4.000.000	**40.000.000.000**	**100,00%**

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013 được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 07 đến trang 26 kèm theo.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Hoàng Văn Dư	Chủ tịch
Ông Đào Văn Cường	Thành viên
Ông Đặng Văn Phúc	Thành viên
Ông Vũ Thế Phương	Thành viên
Ông Hoàng Văn Hà	Thành viên

Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Hoàng Văn Dư	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tạ Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Văn Phúc	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Lê Đình Khanh	Trưởng ban
Ông Đặng Tiến Toàn	Thành viên
Ông Nguyễn Kim Tuấn	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) tên cũ là Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán theo quy định của Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Bộ Tài Chính.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính. Ban giám đốc Công ty cũng xác nhận tính đầy đủ và hiện hữu của các khoản mục được trình bày trên Báo cáo tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2013, chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, hợp lý, hợp lệ của mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Công ty.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Lilama 45.4 phê duyệt Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013 của Công ty.

Đồng Nai, ngày tháng năm 2014	*Đồng Nai, ngày 26 tháng 02 năm 2014*
Thay mặt Hội đồng quản trị **Chủ tịch HĐQT**	**Thay mặt Ban Giám đốc** **Tổng Giám đốc**
S.Đ.K.K.D: 4703000330 - CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.4 - TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ Hoàng Văn Dư	**Hoàng Văn Dư**

Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
Số 29, Biệt thự 2 - KĐT Bắc Linh Đàm - Đại Kim - Hoàng Mai - Hà Nội - Việt Nam
Tel: (+84) 3767 0720 - Fax: (+84) 3767 0721

Số : 171 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013 của Công ty cổ phần LILAMA 45.4

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần LILAMA 45.4

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cổ phần LILAMA 45.4 được lập ngày 18 tháng 01 năm 2014, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được trình bày từ trang 07 đến trang 26 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần LILAMA 45.4 tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
M.S.D.N: 0102051074 - C.T.T.N.H.H
Q. THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

TỐNG THỊ BÍCH LAN
Phó Giám đốc
Số giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0060-2014 -126-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)
Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2014

NGUYỄN TRUNG KIÊN
Kiểm toán viên
Số giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2349-2014 -126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**305.052.158.732**	**269.795.911.255**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**2.546.585.703**	**1.402.694.901**
1. Tiền	111	**V.01**	2.546.585.703	1.402.694.901
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu	**130**		**125.483.951.372**	**141.443.302.188**
1. Phải thu của khách hàng	131	**V.02**	121.242.049.313	137.239.321.526
2. Trả trước cho người bán	132		4.399.527.340	5.151.096.553
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	**V.03**	1.200.643.963	411.153.353
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1.358.269.244)	(1.358.269.244)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**176.428.486.412**	**126.879.026.067**
1. Hàng tồn kho	141	**V.04**	176.428.486.412	126.879.026.067
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**593.135.245**	**70.888.099**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.686.022	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	**V.05**	585.449.223	70.888.099
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**24.804.281.330**	**30.238.776.668**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**23.399.734.734**	**29.178.994.725**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**V.06**	20.418.234.734	26.197.494.725
- Nguyên giá	*222*		*74.763.253.203*	*77.908.391.081*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*223*		*(54.345.018.469)*	*(51.710.896.356)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	**V.07**	2.981.500.000	2.981.500.000
- Nguyên giá	*228*		*2.981.500.000*	*2.981.500.000*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*229*		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	**V.08**	-	-
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.404.546.596**	**1.059.781.943**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	**V.09**	1.404.546.596	1.059.781.943
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**329.856.440.062**	**300.034.687.923**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**270.510.714.288**	**234.515.311.080**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**270.510.714.288**	**232.547.065.230**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	**V.10**	175.192.500.169	129.417.253.352
2. Phải trả người bán	312	**V.11**	30.260.934.839	48.447.978.404
3. Người mua trả tiền trước	313		23.667.028.132	14.580.239.994
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	**V.12**	3.487.682.811	6.252.192.573
5. Phải trả công nhân viên	315		9.369.967.000	10.476.217.848
6. Chi phí phải trả	316	**V.13**	4.647.517.151	4.564.983.127
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	**V.14**	22.679.112.479	17.496.838.225
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.205.971.707	1.311.361.707
II. Nợ dài hạn	**330**		**-**	**1.968.245.850**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	**V.15**	-	1.968.245.850
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**59.345.725.774**	**65.519.376.843**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.16**	**59.345.725.774**	**65.519.376.843**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	40.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.520.000.000	3.520.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(282.000.000)	(282.000.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		10.800.314.965	10.264.818.125
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		520.644.563	520.644.563
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.872.819.509	1.738.945.299
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		2.913.946.737	9.756.968.856
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	**430**		**-**	**-**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**329.856.440.062**	**300.034.687.923**

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		865.512.054	865.512.054
5. Ngoại tệ các loại	007			
- *USD*			*179,14*	-
6. Dự toán chi hoạt động	008		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( ) ·

Đồng Nai, ngày 18 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phan Thị Thanh Thủy	Đặng Văn Phúc	Hoàng Văn Dư

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.4 S.Đ.K.K.D: 4703000330 C.T.C.P TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**V.17**	**221.514.778.979**	**192.126.695.467**
2. Các khoản giảm trừ	**02**		**-**	**-**
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**221.514.778.979**	**192.126.695.467**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**V.18**	**185.183.792.140**	**145.686.671.564**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**36.330.986.839**	**46.440.023.903**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	**V.19**	**1.536.225.442**	**1.705.854.699**
7. Chi phí tài chính	22	**V.20**	**18.728.375.962**	**27.016.254.086**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.727.133.054	26.777.513.117
8. Chi phí bán hàng	24		**-**	**-**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**		**15.636.834.712**	**14.748.163.330**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**3.502.001.607**	**6.381.461.186**
11. Thu nhập khác	31		**1.680.859.793**	**57.227.450**
12. Chi phí khác	32		**2.442.799.105**	**1.929.279.460**
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(761.939.312)**	**(1.872.052.010)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**2.740.062.295**	**4.509.409.176**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**V.21**	**829.331.747**	**1.729.742.068**
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**		**-**	**-**
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**1.910.730.548**	**2.779.667.108**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		**480**	**698**

Đồng Nai, ngày 18 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phan Thị Thanh Thủy	Đặng Văn Phúc	Hoàng Văn Dư

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.4 — S.Đ.K.K.D: 4703000330 — TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp
Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	268.843.426.016	291.260.942.369
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(224.340.137.800)	(191.797.355.283)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(49.689.833.253)	(56.162.158.000)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(18.346.750.054)	(25.866.415.246)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.179.039.876)	(1.248.034.922)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	352.452.857	2.135.075.275
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(17.049.901.757)	(12.152.522.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(41.409.783.867)***	***6.169.531.993***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(359.422.728)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.532.673.702	1.705.854.699
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***1.532.673.702***	***1.346.431.971***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	225.355.197.759	207.773.626.974
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(181.548.196.792)	(221.190.115.619)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.786.000.000)	(2.786.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	***41.021.000.967***	***(16.202.488.645)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	***1.143.890.802***	**(8.686.524.681)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	**1.402.694.901**	**10.089.219.582**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	**2.546.585.703**	**1.402.694.901**

Đồng Nai, ngày 18 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phan Thị Thanh Thủy	Đặng Văn Phúc	Hoàng Văn Dư

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.4 - S.Đ.K.K.D.: 3600 - TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần LILAMA 45.4 là Công ty cổ phần, tiền thân là Công ty lắp máy và xây dựng 45-4, là Đơn vị hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty lắp máy Việt Nam. Công ty hoạt động theo giấy đăng ký kinh doanh số 4703000330 ngày 14/8/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 15/9/2009 với số đăng ký kinh doanh là 3600255703 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Xa lộ Hà Nội, phường Bình Đa, Thành Phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Khảo sát, tư vấn xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp (trừ tư vấn thiết kế xây dựng);
- Tư vấn, thiết kế công nghệ các dây chuyền sản xuất: Vật liệu xây dựng, giấy, chế biến lương thực và thực phẩm; Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà;
- Mua bán, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, thiêt bị đơn lẻ, thiết bị đồng bộ, dây chuyền công nghệ;
- Mua bán lắp đặt bảo trì thang máy;
- Chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực, thiết bị lò hơi trung cao áp, bồn bể chứa các loại dung dịch lỏng;
- Chế tạo và lắp đặt hệ thống đường ống hạ áp, trung áp, cao áp (dẫn nước, dẫn dầu, dẫn khí);
- Xây dựng, lắp đặt công trình công nghiệp, dây chuyền công nghệ máy móc, đường dây tải điện, trạm biến áp cao thế, trung thế, hạ thế;
- Sản xuất, mua bán hàng kim khí, sắt thép, vật liệu điện, máy móc thiết bị, phụ tùng cơ khí;
- Mua bán phế liệu (trừ các chất thải nguy hại quy định tại Quyết định số 23/2006/QĐ BTNMT ngày 26/12/2006 của Bộ Tài Nguyên và Môi Trường); Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa./.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán *(Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp);*

1.2. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo được ghi nhận là khoản tương đương tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tổng chi phí lãi vay vốn hóa/tổng lãi vay phát sinh trong kỳ là 0%.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và đuợc tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
- Chi phí tiền thuê đất trả trước nhiều năm;
- Chi phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Trong kỳ, Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông hàng năm và được dùng để bổ sung vốn điều lệ;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày;

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản

đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần; hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

14. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại mục VII.1 trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Tiền mặt tại quỹ	21.264.000	18.142.000
Tiền gửi ngân hàng	2.525.321.703	1.384.552.901
Cộng	**2.546.585.703**	**1.402.694.901**

2 . Phải thu khách hàng

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
BQLDA Thủy điện 6 - Đồng Nai 3	2.573.753.098	5.631.319.370
BQLDA Thủy điện 6 - Đồng Nai 4	6.359.269.268	5.190.136.171
BQLDA Thủy điện 7 - An Khê Kanax	7.980.242.849	13.580.848.239
HuBei Second Electric (NĐ Vịnh Tân 2)	2.343.102.988	-
Công ty CP Cơ khí 4 & XD Thăng Long	5.971.625.061	12.251.335.289
Công ty CHENGDA - Mặt bằng DH3	22.841.484.066	-
Công ty CP Thủy điện Miền Trung - A Lưới	7.120.498.195	10.306.639.132
Công ty CP Thủy điện S.B.hạ (BQLDA TĐ 7)	11.744.916.641	9.222.229.248
Công ty CP TVXD Điện 1 - Thủy điện Sông Bung 5	5.548.940.736	10.174.516.097
TCT - NM Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng	2.195.827.143	392.742.583
Công ty TNHH MTV Giấy Sài Gòn - Mỹ Xuân	4.477.380.947	5.277.380.947
Công ty TNHH XD-TM DL Công Lý	4.662.881.866	2.727.304.652
SINOHYDRO - TĐ Sông Bung 4	1.731.053.358	12.036.557.078
TCTLMNN - DAXM Thăng Long	3.528.355.174	7.713.320.466
TCTXD Số 1 - DA Thủy điện DAKR'TIH	7.559.901.178	-
Các khách hàng khác	24.602.816.745	42.734.992.254
Cộng	**121.242.049.313**	**137.239.321.526**

3 . Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Phải thu khác	1.200.643.963	411.153.353
- *Nguyễn Ngọc Lân*	*204.300.777*	*204.300.777*
- *DNTN Thanh Trúc*	*994.826.186*	-
- *Phải thu khác*	*1.517.000*	*206.852.576*
Cộng	**1.200.643.963**	**411.153.353**

4 . Hàng tồn kho

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Nguyên liệu, vật liệu	8.459.026.984	7.124.548.965
Công cụ, dụng cụ	152.322.184	207.135.910
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	167.817.137.244	119.547.341.192
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**176.428.486.412**	**126.879.026.067**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần hàng tồn kho cuối kỳ	**176.428.486.412**	**126.879.026.067**

5 . Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Tạm ứng	585.449.223	70.888.099
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-
Cộng	**585.449.223**	**70.888.099**

6 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

đơn vị tính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	17.614.784.229	24.246.105.592	34.335.024.176	1.712.477.084	77.908.391.081
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-		-		-
Số giảm trong kỳ	-	1.848.729.889	-	1.296.407.989	3.145.137.878
- Chuyển sang CCDC		*1.848.729.889*		*1.296.407.989*	*3.145.137.878*
Số dư cuối kỳ	17.614.784.229	22.397.375.703	34.335.024.176	416.069.095	74.763.253.203
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	10.417.724.240	17.819.559.324	22.087.043.575	1.386.569.217	51.710.896.356
Số tăng trong kỳ	913.888.000	1.911.070.585	2.241.554.636	93.053.000	5.159.566.221
- Khấu hao trong kỳ	*913.888.000*	*1.911.070.585*	*2.241.554.636*	*93.053.000*	*5.159.566.221*
Số giảm trong kỳ	-	1.380.047.891	-	1.145.396.217	2.525.444.108
- Chuyển sang CCDC		*1.380.047.891*		*1.145.396.217*	*2.525.444.108*
Số dư cuối kỳ	11.331.612.240	18.350.582.018	24.328.598.211	334.226.000	54.345.018.469
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	7.197.059.989	6.426.546.268	12.247.980.601	325.907.867	26.197.494.725
Tại ngày cuối kỳ	6.283.171.989	4.046.793.685	10.006.425.965	81.843.095	20.418.234.734

- *Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:* *16.143.708.022 đồng*
- *Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:* *21.138.332.859 đồng*

7 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	2.981.500.000	2.981.500.000
Số dư cuối kỳ	2.981.500.000	2.981.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	2.981.500.000	2.981.500.000
Tại ngày cuối kỳ	2.981.500.000	2.981.500.000

9 . Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Phí bảo lãnh thực hiện công trình	490.771.080	216.987.898
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	163.201.545
Tiền thuê đất xưởng cơ khí	193.819.500	241.189.500
Phí hạ tầng nhà máy cơ khí	219.201.000	438.403.000
Công cụ dụng cụ	500.755.016	-
Cộng	**1.404.546.596**	**1.059.781.943**

10 . Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Vay ngắn hạn	173.224.254.319	126.557.253.352
- *Ngân hàng ĐT&PT Đồng Nai* [1]	*166.499.509.556*	*119.171.488.589*
- *Tổng Công ty Xây dựng số 1* [2]	*6.724.744.763*	*7.385.764.763*
- *Ngân hàng An Bình Gia Lai*		-
Vay dài hạn đến hạn trả	1.968.245.850	2.860.000.000
Cộng	**175.192.500.169**	**129.417.253.352**

[1] Vay Ngân hàng ĐT&PT Đồng Nai, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản thế chấp là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, quyền sử dụng đất. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay được xác định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ, lãi được trả hàng tháng.

[2] Vay Tổng Công ty Xây dựng số 1, lãi suất theo thông báo từng tháng của Tổng Công ty. Tài sản thế chấp là giá trị hoàn thành gói cơ điện của thủy điện Đakr-tih. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay được tính từ khi phát sinh khoản vay đến thời điểm nghiệm thu được khối lượng công trình, lãi được trả hàng tháng.

11 . Phải trả người bán

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Cửa hàng Nguyễn Thị Đỗ Quyên	186.812.500	384.930.500
Chi nhánh Công ty CP KCKL & LMDK - XNXL 2	-	1.694.085.800
DNTN Thanh Trúc	7.015.072.872	-
Chi nhánh Công ty CPTM & TV Tân Cơ	1.025.468.449	2.012.981.372
Công ty CP Lilama - Thí nghiệm Cơ điện	73.336.300	463.092.740
Công ty CP TMĐT&XD Việt An	93.033.822	93.033.822
Công ty TNHH An Ngọc Phát	355.868.616	355.868.616
Công ty TNHH Khí CN Hải Yến	897.930.000	1.529.522.500
Công ty TNHH Thép IPC - Sài Gòn	540.754.427	92.093.278
Công ty TNHH TMDV SX Hồng Hồng Phước	-	511.181.088
Công ty TNHH TMDV TK Xây dựng Khải Hoàn	-	1.522.757.500
Công ty TNHH XD-DV Quang Tùng	-	18.176.200
Công ty CP SX&TM Hoàng Đạt	-	2.258.691.340
Công ty CP BV Hoàng Long Hải	184.800.000	93.291.600
Công ty CP PRODETECH	-	3.249.111.077
Công ty CP Sonadzi Long Bình	-	501.228.763
Công ty CP TVĐTKT & XD An Phú	1.012.446.345	1.548.531.601
Công ty CP XD & KDVT (C&T)	3.329.199.340	10.278.146.797
Công ty cổ phần Hòang Liên	857.754.512	857.754.512
Công ty TNHH IPC - Hà Nội	800.000.000	1.473.623.541
Công ty TNHH TM Hùng Phát	318.085.607	318.085.607
Công ty TNHH TMDV Tiên Hoa	-	368.969.750
Công ty TNHH Vận tải TM Trường Phú	474.240.679	272.884.622
DNTN Tân Phát Cường	200.000.000	1.191.785.650
DNTN Đào Vinh Hạnh	2.190.655.544	5.044.049.316
Viện NCCK (NARIME) - CT Đak Tih	979.202.831	683.901.400
Viện NCCK (NARIME) - ĐN 3+4	-	3.773.383.138
Các nhà cung cấp khác	9.726.272.995	7.856.816.274
Cộng	**30.260.934.839**	**48.447.978.404**

12 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1.333.749.562	4.177.898.195
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.573.518.573	1.923.226.702
Thuế thu nhập cá nhân	485.912.900	56.565.900
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	94.501.776	94.501.776
Cộng	**3.487.682.811**	**6.252.192.573**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . Chi phí phải trả

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Thù lao phải trả HĐQT, BKS	185.100.000	259.440.000
Chi phí thi công công trình Vina offshore	-	1.879.724.945
Chi phí thi công công trình Thủy điện ĐN 5	168.924.000	
Chi phí thi công công trình Cầu vượt ngã Ba Vũng Tàu	1.104.089.000	-
Chi phí thi công các công trình khác	3.189.404.151	2.425.818.182
Cộng	**4.647.517.151**	**4.564.983.127**

14 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Kinh phí công đoàn	140.235.144	440.456.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	2.734.421.628	5.004.471.151
Bảo hiểm thất nghiệp	1.766.814.430	668.734.242
Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.037.641.277	11.383.176.832
- *Nợ tiền hoàn ứng các tổ đội công trình*	*7.230.460.366*	*6.067.546.346*
- *Quỹ tình thương*	*257.963.180*	*246.418.180*
- *Thu tiền khu cư xá*	*322.670.903*	*322.670.903*
- *Tiền bán Tài sản thanh lý (XDGTDN)*	-	*32.929.541*
- *Tiền ủng hộ các tổ chức xã hội*	*49.694.762*	*49.694.762*
- *Cổ tức phải trả cho cổ đông*	*5.572.000.000*	*2.786.000.000*
- *Lãi vay phải trả*	*2.258.300.100*	*1.877.917.100*
- *Phải trả khác*	*64.170.349*	
- *Cục thuế Đồng Nai*	*2.282.381.617*	
Cộng	**22.679.112.479**	**17.496.838.225**

15 . Vay dài hạn và nợ dài hạn

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Vay dài hạn	-	***1.968.245.850***
- Vay trung hạn ngân hàng ĐT và PT Đồng Nai [1]	-	1.968.245.850
Cộng	-	**1.968.245.850**

[1] Chi tiết khoản vay dài hạn như sau:

Số HĐ	Ngày HĐ	Lãi suất vay	Hạn mức vay	Dư nợ gốc còn phải trả tại 31/12/2013	Tài sản đảm bảo
1. Vay trung hạn ngân hàng ĐT và PT Đồng Nai					
12/2010/HĐ	26/7/2010	Lãi suất thả nổi, 3 tháng đầu 14%/năm.	11.480.000.000	1.968.245.850	TS hình thành từ vốn vay là thiết b và phương tiện thi công

Số nợ gốc của khoản vay dài hạn đã được phân loại sang nợ dài hạn đến hạn trả

16 . Vốn chủ sở hữu

16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục số 01 trang 23 của Báo cáo này)

16.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Vốn góp của Nhà nước - Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	20.673.460.000	20.673.460.000
Vốn góp của cổ đông khác	19.326.540.000	19.326.540.000
Cộng	**40.000.000.000**	**40.000.000.000**

16.3. Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*4.000.000*	*4.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	20.000	20.000
- Cổ phiếu phổ thông	*20.000*	*20.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.980.000	3.980.000
- Cổ phiếu phổ thông	*3.980.000*	*3.980.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

16.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.910.730.548	2.779.667.108
+ LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.910.730.548	2.779.667.108
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.980.000	3.980.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	480	698

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

17 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Doanh thu hoạt động xây lắp	221.514.778.979	192.126.695.467
Cộng	**221.514.778.979**	**192.126.695.467**

18 . Giá vốn hàng bán	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Giá vốn hoạt động xây lắp	185.183.792.140	145.686.671.564
Cộng	**185.183.792.140**	**145.686.671.564**

19 . Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Lãi tiền gửi	1.529.747.510	1.705.854.699
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.551.740	-
Lãi bán ngoại tệ	2.926.192	-
Cộng	**1.536.225.442**	**1.705.854.699**

20 . Chi phí tài chính	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Lãi tiền vay	18.727.133.054	26.777.513.117
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.242.908	1.923.750
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	229.643.504
Chi phí tài chính khác	-	7.173.715
Cộng	**18.728.375.962**	**27.016.254.086**

21 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	829.331.747	1.729.742.068
Cộng	**829.331.747**	**1.729.742.068**

22 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	95.976.113.339	111.000.142.922
Chi phí nhân công	48.583.582.405	63.158.429.390
Chi phí khấu hao	5.159.566.221	5.775.855.920
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.439.472.231	37.049.696.771
Chi phí bằng tiền khác	13.596.472.233	6.444.144.452
	249.755.206.429	**223.428.269.455**

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (đồng)
1	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Doanh thu thực hiện	27.163.385.348
			Thu tiền khối lượng	32.292.208.556
2	Công ty cổ phần Lilama 69.1 Phả Lại	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Doanh thu thực hiện	1.811.154.243
			Thu tiền khối lượng	969.961.748
3	Công ty cổ phần Lilama Thí nghiệm cơ điện	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Thanh toán tiền	389.756.440
4	Công ty cổ phần Lilama 45.1	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Chi phí gia công sản phẩm	651.592.040
			Thanh toán tiền	465.814.440
5	Công ty cổ phần Lilama 18	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Chi phí gia công sản phẩm	265.804.000
			Thanh toán tiền	168.910.288

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả) (đồng)
1	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	5.781.648.312
2	Công ty cổ phần Lilama 3	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	103.420.461
3	Công ty cổ phần Lilama 45.3	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	48.582.600
4	Công ty cổ phần Lilama 7	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	82.500.000
5	Công ty cổ phần Lilama 69.1 Phả Lại	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	1.022.307.919
6	Công ty cổ phần Thủy điện Sông Ông	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	30.000.000

7	Công ty cổ phần Lilama 18	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải trả người bán	(265.804.000)
8	Công ty cổ phần Lilama Thí nghiệm cơ điện	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải trả người bán	(73.336.300)
	Tổng cộng			**6.729.318.992**

*** Thù lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thư ký trong năm 2013**

Đơn vị tính: đồng

TT	Họ và tên	Chức danh	Tiền lương	Thù lao
1	Hoàng Văn Dư	Chủ tịch Hội đồng quản trị	199.485.000	34.800.000
2	Đặng Văn Phúc	Thành viên Hội đồng quản trị	131.338.000	27.600.000
3	Đào Văn Cường	Thành viên Hội đồng quản trị	71.740.000	27.600.000
4	Hoàng Văn Hà	Thành viên Hội đồng quản trị	151.992.000	27.600.000
5	Vũ Thế Phương	Thành viên Hội đồng quản trị	86.930.000	27.600.000
6	Lê Đình Khanh	Trưởng Ban kiểm soát	-	27.600.000
7	Đặng Tiến Toàn	Thành viên Ban kiểm soát	102.860.000	19.200.000
8	Nguyễn Kim Tuấn	Thành viên Ban kiểm soát	94.344.000	19.200.000
9	Phan Thị Thanh Thủy	Thư ký	92.850.000	19.200.000
	Tổng cộng		**931.539.000**	**230.400.000**

2 . Báo cáo bộ phận

Hiện tại, hoạt động chính của Công ty là xây lắp trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt về điều kiện sản xuất kinh doanh. Do đó, không có Báo cáo bộ phận được trình bày.

3 . Công cụ tài chính

3.1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm vốn thuộc sở hữu của các chủ sở hữu (bao gồm vốn điều lệ trừ đi lỗ lũy kế).

3.2 Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh IV.11.

3.3 Các loại công cụ tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	12/31/2013 đồng	1/1/2013 đồng	12/31/2013 đồng	1/1/2013 đồng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.546.585.703	1.402.694.901	2.546.585.703	1.402.694.901
Phải thu khách hàng	121.242.049.313	137.239.321.526	120.173.780.069	136.171.052.282
Trả trước cho người bán	4.399.527.340	5.151.096.553	4.109.527.340	4.861.096.553
Phải thu khác	1.200.643.963	411.153.353	1.200.643.963	411.153.353
Cộng	**129.388.806.319**	**144.204.266.333**	**128.030.537.075**	**142.845.997.089**

Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	30.260.934.839	48.447.978.404	30.260.934.839	48.447.978.404
Người mua trả tiền trước	23.667.028.132	14.580.239.994	23.667.028.132	14.580.239.994
Chi phí phải trả	4.647.517.151	4.564.983.127	4.647.517.151	4.564.983.127
Các khoản phải trả khác	22.679.112.479	17.496.838.225	22.679.112.479	17.496.838.225
Các khoản vay	175.192.500.169	131.385.499.202	175.192.500.169	131.385.499.202
Cộng	**256.447.092.770**	**216.475.538.952**	**256.447.092.770**	**216.475.538.952**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (Bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Quản lý rủi ro tin dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 31/12/2013 được thuyết minh tại V.10 và V.15

4 . Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

5 . Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 chuyển sang ngày 01/01/2013 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên Nhà nước.

Đồng Nai, ngày 18 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phan Thị Thanh Thủy	Đặng Văn Phúc	Hoàng Văn Dư

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.4

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**40.000.000.000**	**3.520.000.000**	**(282.000.000)**	**(213.733.036)**	**6.964.808.625**	**520.644.563**	**1.078.943.399**	**17.309.313.148**	**68.897.976.699**
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	213.733.036	3.300.009.500	-	660.001.900	-	4.173.744.436
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	2.779.667.108	2.779.667.108
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	10.332.011.400	10.332.011.400
Giảm khác	-	-	-		-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	**40.000.000.000**	**3.520.000.000**	**(282.000.000)**	-	**10.264.818.125**	**520.644.563**	**1.738.945.299**	**9.756.968.856**	**65.519.376.843**
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	535.496.840	-	133.874.210	-	669.371.050
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	1.910.730.548	1.910.730.548
Phân phối lợi nhuận (1)	-	-	-	-	-	-	-	6.441.371.050	6.441.371.050
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	2.312.381.617	2.312.381.617
Số dư cuối kỳ	**40.000.000.000**	**3.520.000.000**	**(282.000.000)**	-	**10.800.314.965**	**520.644.563**	**1.872.819.509**	**2.913.946.737**	**59.345.725.774**

Ghi chú:

(1) Phân phối lợi nhuận theo nghị quyết đại hội cổ đông thường niên 2013 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển	535.496.840	đồng
- Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	133.874.210	đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi:	200.000.000	đồng
- Chia cổ tức	5.572.000.000	đồng
Cộng	**6.441.371.050**	